

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 3 – BẮC NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 65/2026/HNGĐ-ST

Ngày 29-4-2026

Về việc ly hôn, tranh chấp  
nuôi con

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – BẮC NINH

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Thông;  
2. Bà Nông Thị Liên.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Mai, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3  
- Bắc Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Bắc Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 29-4-2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2026/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2026 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 175/2026/QĐXXST- HNGĐ, ngày 14/4/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị N**, sinh năm 1982; Nơi cư trú: **Số nhà B, thôn T, xã N, tỉnh Bắc Ninh** - (Có mặt).

- Bị đơn: Anh **Lâm Văn M**, sinh năm 1980; Nơi cư trú: **Thôn L, xã T, tỉnh Bắc Ninh** - (Có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* Tại đơn khởi kiện, ý kiến trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay chị **Trần Thị N** trình bày:

Chị và anh **Lâm Văn M** quen biết nhau, tìm hiểu, được hai bên gia đình đồng ý và tự nguyện kết hôn ngày 08/8/2017 có đăng ký kết hôn tại **UBND thị trấn N, xã T, tỉnh Bắc Giang (nay là xã N, tỉnh Bắc Ninh)**, tổ chức hôn lễ theo nghi thức truyền thống. Sau đó vợ chồng về chung sống với nhau ở **thôn T, xã N, tỉnh Bắc Ninh**. Vợ chồng chung sống hạnh phúc năm 2024 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do cuộc sống chung không hòa hợp, bất đồng quan điểm, lối sống khác nhau, vợ chồng chung sống không còn tình cảm, không còn quan tâm đến nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã dần mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng,

mâu thuẫn về kinh tế. Từ tháng 01/2024 vợ chồng chị không sống cùng nhau, anh **M** về nhà nội ở **thôn L, xã T, tỉnh Bắc Ninh** sinh sống nhưng có đi lại đến tháng 11/2025 vợ chồng chị sống ly thân. Từ khi anh **M** ở nhà nội thường xuyên nhắn tin gọi điện cho người con gái khác. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, không còn khả năng tiếp tục chung sống nên chị xin ly hôn với anh **Lâm Văn M**.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu **Lâm Bảo Y**, sinh ngày 21/11/2019 và cháu **Lâm Trần S**, sinh ngày 23/4/2022. Hiện 02 cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường, đi học và đang ở cùng với tôi. Sau khi vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cả 02 cháu.

Tại đơn khởi kiện chị yêu cầu cấp dưỡng 2.000.000 đồng/01 cháu/01 tháng đến khi cháu đủ 18 tuổi. Nhưng nay chị thay đổi ý kiến không yêu cầu anh **M** cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị hiện đang bán thuốc ở tại gia đình với thu nhập hàng tháng trung bình 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng/ tháng. Chị làm nghề bán thuốc tại nhà nên không thể cung cấp được giấy xác nhận mức lương. Ngoài ra chị **N** còn nộp đơn xin xác nhận chị sống cùng mẹ đẻ là bà **Trần Thị M1** và xác định bà **M1** thường xuyên hỗ trợ chị trông nom và chăm sóc 02 con của chị.

- Về tài sản, công nợ, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Tại ý kiến trong hồ sơ và tại phiên tòa hôm nay anh **Lâm Văn M** trình bày:

Anh và chị **Trần Thị N** quen nhau, tìm hiểu nhau, được hai bên gia đình đồng ý, vợ chồng anh tự nguyện đi đăng ký kết hôn ngày 08/8/2017 có đăng ký kết hôn tại **UBND thị trấn N, xã T, tỉnh Bắc Giang (nay là xã N, tỉnh Bắc Ninh)**, tổ chức hôn lễ theo nghi thức truyền thống. Sau đó vợ chồng về chung sống với nhau ở **thôn T, xã N, tỉnh Bắc Ninh**. Trong thời gian 5 năm đầu chung sống vợ chồng thống nhất được mọi việc khi làm phòng mạch và quầy thuốc, lúc đó vợ chồng chưa xảy ra mâu thuẫn vì vợ và mẹ vợ cầm tiền và quản lý tiền nên anh là người phụ thuộc. Đến năm 2024 chị **N** bảo nếu làm thấy vất vả quá thì anh tự kiếm việc nên anh mới đi làm ngoài và sinh sống ở **thôn L, xã T, tỉnh Bắc Ninh**, từ đó 02 vợ chồng thi thoảng mới gặp nhau nhưng anh vẫn gửi tiền cho nuôi con và tặng quà cho vợ vào các ngày lễ tết. Từ tháng 10/2025, chị **N** tự ý nói là anh ngoại tình và vợ chồng tôi sống ly thân từ đó đến nay. Nay chị **N** có đơn xin ly hôn anh, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng tôi về với nhau đoàn tụ, nuôi dạy con cái. Anh không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu **Lâm Bảo Y**, sinh ngày 21/11/2019 và cháu **Lâm Trần S**, sinh ngày 23/4/2022. Hiện 02 cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường, đi học và đang ở cùng với chị **N**. Nếu phải ly hôn anh có nguyện vọng nuôi 02 con chung, tôi yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con chung. tôi yêu cầu cấp dưỡng 2.000.000 đồng/01 cháu/01 tháng đến khi cháu đủ 18 tuổi. Trong trường hợp mỗi người nuôi một con thì anh đồng ý giao chị **N**

trực tiếp nuôi cháu **Lâm Bảo Y**, sinh ngày 21/11/2019, còn anh trực tiếp nuôi cháu **Lâm Trần S**, sinh ngày 23/4/2022. Anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nếu mỗi người nuôi 01 cháu.

Anh hiện đang ở **phòng khám Đ ở thôn Đ, xã Y, tỉnh Bắc Ninh** với thu nhập trung bình một tháng là 10.000.000 đồng/tháng (gồm lương cứng là 7.000.000 đồng/tháng và làm thêm). Anh **M** nộp cho Tòa án bảng xác nhận lương với mức lương từ tháng 01 đến tháng 03 là 6.040.000 đồng/tháng.

Về tài sản, công nợ, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Tại biên bản xác minh ngày 02/4/2026 chính quyền địa phương **xã N, tỉnh Bắc Ninh** cung cấp như sau: Chị **N**, anh **M** được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại **UBND xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là xã N, tỉnh Bắc Ninh)** vào năm 2017. Sau kết hôn vợ chồng chị **N**, anh **M** chung sống ở **thôn T, xã N** ở nhà mẹ đẻ chị **N**, đến năm 2025 thì anh **M** về nhà mẹ đẻ anh **M** ở **xã T** sinh sống. Địa phương không nắm được mâu thuẫn của chị **N**, anh **M**. Vợ chồng anh **M**, chị **N** có 02 con chung là cháu **Lâm Bảo Y**, sinh ngày 21/11/2019, cháu **Lâm Trần S**, sinh ngày 23/4/2022. Hiện 02 cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường và đang ở cùng chị **N** ở nhà mẹ đẻ chị **N**. Chị **N** là bác sỹ còn anh **M** khi sinh sống ở địa phương làm ở phòng khám.

\* Tại biên bản xác minh ngày 19/4/2026 chính quyền địa phương **xã T, tỉnh Bắc Ninh** cung cấp như sau: Chị **N**, anh **M** được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại **UBND xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là xã N, tỉnh Bắc Ninh)** vào năm 2017. Sau kết hôn vợ chồng chị **N**, anh **M** không chung sống ở địa phương mà ra **thôn T, xã N** ở nhà mẹ đẻ chị **N** làm việc và sinh sống. Địa phương không nắm được mâu thuẫn của chị **N**, anh **M** nhưng vào năm 2024, 2025 một số người trong làng ra nhà anh **M** để phụ việc xây dựng nhà cho có nói chị **N**, anh **M** cãi nhau và to tiếng với nhau, khi gia đình anh **M** có việc chị **N** và 02 cháu về nhà anh **M** nhưng thời gian 02 năm gần đây thì không thấy chị **N** về chơi nữa. Hiện tại anh **M** đi làm ở **xã Y, tỉnh Bắc Ninh** và thỉnh thoảng về nhà vào cuối tuần. Vợ chồng chị **N**, anh **M** có 02 con chung là cháu **Lâm Bảo Y**, sinh ngày 21/11/2019, cháu **Lâm Trần S**, sinh ngày 23/4/2022. Hiện 02 cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường và đang ở cùng chị **N**. Anh **M** là người dân tộc Nùng và thường trú ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

\* *Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Bắc Ninh đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 BLTTDS; khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều

27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị **Trần Thị N** được ly hôn anh **Lâm Văn M**.

Về nuôi con: Giao cho chị **N** được nuôi dưỡng cháu **Lâm Bảo Y**, sinh ngày 21/11/2019; Giao cho anh **M** được nuôi dưỡng cháu **Lâm Trần S**, sinh ngày 23/4/2022; Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Chị **N** phải chịu 300.000đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng chị **N** được trừ vào số tiền 300.000đồng đã nộp tạm ứng án phí ngày 16/01/2026, do Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh thu;

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị **N** xin ly hôn anh **M**, anh **M** có địa chỉ cư trú tại **xã T, tỉnh Bắc Ninh** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết về con chung. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn và tranh chấp nuôi con”.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

#### **[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:**

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Chị **N**, anh **M** có sự tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 08/8/2017, tại **UBND thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang** (nay là **UBND xã N, tỉnh Bắc Ninh**). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình.

Qua lời khai của chị **N**, anh **M**, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương có căn cứ khẳng định: cuộc sống chung không hòa hợp, bất đồng quan điểm, lối sống khác nhau, vợ chồng chung sống không còn tình cảm, không còn quan tâm đến nhau, vợ chồng thường xuyên cãi, mâu thuẫn về kinh tế vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2025 đến nay. Chị **N** không còn tình cảm vợ chồng với anh **M**. Phía anh **M** thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn nhưng anh **M** vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị **N**, chị **N** xin ly hôn anh **M** không đồng ý, nhưng anh **M** không có biện pháp tích cực gì để hàn gắn mối quan hệ tình cảm vợ chồng. Đến nay, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng. Có căn cứ để xác định vợ chồng chị **N**, anh **M** không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của vợ chồng là phải yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp

đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, có nghĩa vụ chung sống với nhau theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình. Hội đồng xét xử thấy rằng quan hệ hôn nhân giữa chị **N**, anh **M** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần xử cho chị **N** được ly hôn với anh **M** là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét yêu cầu xin nuôi con của nguyên đơn: Lời khai của chị **N**, anh **M** là phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương. Vợ chồng chị **N**, anh **M** có 2 con chung là cháu **Lâm Bảo Y**, sinh ngày 21/11/2019 và cháu **Lâm Trần S**, sinh ngày 23/4/2022 đang ở cùng chị **N**. Chị **N**, anh **M** đều có mong muốn nuôi cả 02 con và đều có nghề nghiệp thu nhập ổn định đảm bảo đủ điều kiện nuôi con nên để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, sinh hoạt, học tập, cần giao cho chị **N** trực tiếp nuôi cháu **Lâm Bảo Y**, sinh ngày 21/11/2019 và anh **M** trực tiếp nuôi cháu **Lâm Trần S**, sinh ngày 23/4/2022 là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Không ai yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết về vấn đề này.

- Về tài sản, công nợ, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị **Trần Thị N** phải chịu tiền án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 94, Khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị N** được ly hôn anh **Lâm Văn M**.

2. Về nuôi con:

Giao cho chị **Trần Thị N** được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu **Lâm Bảo Y**, sinh ngày 21/11/2019.

Giao cho anh **Lâm Văn M** được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu **Lâm Trần S**, sinh ngày 23/4/2022.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở họ thực hiện quyền này.

3. Về tiền án phí: Chị **Trần Thị N** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị **N** đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000520 ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh thu. Xác nhận chị **Trần Thị N** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND Khu vực 3 – Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Nhã Nam, tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Hồng Thảo**